

Số: /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định số 3308/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021; số 3891/QĐ-BNN-KH ngày 14/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân;

Căn cứ Quyết định số 3460/QĐ-BNN-TCTL ngày 12/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân;

Căn cứ Văn bản số 641/UBND-VP4 ngày 20/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 212/TTr-SNN ngày 29/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư và thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân, kèm theo Báo cáo thẩm tra số 123/VPTV ngày 26/9/2022 của Văn phòng Tư vấn thẩm định thiết kế và giám định chất lượng công trình – Trường đại học Thủy lợi;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo Báo cáo thẩm định số 1584/BC-TCTL-XDCB ngày 04/10/2022 của Tổng cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình.
- 4. Mục tiêu, nhiệm vụ**

- Tiêu cho khoảng 975ha đất khu vực Đông - Nam thành phố Ninh Bình, khu công nghiệp Khánh Phú và khu vực dân cư lân cận; cấp nước tưới thay thế nguồn nước từ nhà máy nhiệt điện Ninh Bình cho khoảng 1.970ha đất canh tác thuộc tiểu khu Cánh Diều.

- Tăng cường khả năng cấp nước bổ sung từ sông Đáy cho sông Vạc (qua sông Vân) kết hợp cải thiện môi trường nước sông Vân.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

5.1. Xây mới trạm bơm Nam thành phố

a) Xây dựng mới trạm bơm thay thế trạm bơm cũ với quy mô, thông số thiết kế như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	Trạm bơm		
1	Nhiệm vụ tiêu	ha	297
2	Nhiệm vụ tưới	ha	326
3	Lưu lượng thiết kế 01 tổ máy	m ³ /h	4.000
4	Số tổ máy bơm	tổ	6
5	Lưu lượng thiết kế trạm	m ³ /h	24.000
6	Cao trình đáy buồng hút	m	-2,25
7	Cao trình đáy bể xả	m	+2,00
8	Cao trình sàn động cơ	m	+3,00
II	Cống xả qua đê		
1	Kích thước BxH	m	3,0x3,1
2	Cao trình đáy cống	m	+2,00
III	Kênh xả		
1	Chiều dài tuyến	m	52,5
2	Kích thước BxH	m	5,0x4,5

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
3	Cao trình đáy kênh	m	-1,50
III	Cống Bích Đào		
1	Kích thước BxH	m	2,0 x 3,7
2	Cao trình đáy cống	m	-1,50
IV	Kênh tưới		
1	Chiều dài tuyến	m	175,7
2	Kích thước BxH	m	1,5 x 1,5
3	Cao trình đáy kênh	m	(+0,65) ÷ (+2,00)
V	Kênh dẫn vào bể hút		
1	Chiều dài tuyến	m	671,1
2	Chiều rộng đáy kênh	m	5,0 ÷ 15,0
3	Cao trình đáy kênh	m	(-1,00) ÷ (-1,50)
4	Hệ số mái kênh		1,5

b) Giải pháp thiết kế

- Máy bơm: Sử dụng loại máy bơm hướng trục đứng HTĐ4000-4,5, công suất động cơ 75kw hoặc loại tương đương;

- Nhà đặt máy: Kích thước (20,8x5,9)m; kết cấu: Bản đáy, tường buồng hút, dầm, sàn, mái bằng BTCT M250; xử lý nền móng nhà trạm bằng cọc BTCT M300; tường xây gạch, mái lợp tôn chống nóng;

- Cửa vào buồng hút bằng BTCT M250. Bố trí khe phai, khe lưới chắn rác, lưới chắn rác, cầu công tác với cao trình mặt cầu công tác (+2,60); xử lý nền bằng cọc BTCT M300;

- Kênh dẫn vào bể hút: Gia cố bằng đá xây vữa xi măng M100;

- Bể xả: Gồm đoạn xả thẳng rộng B = 17,4m, dài L = 7,80m; đoạn chuyển tiếp có chiều rộng thay đổi B = 5,60 ÷ 3,00m, dài L = 8,40m; Kết cấu bể xả bằng BTCT M250; nền móng gia cố bằng cọc BTCT M300;

- Cống xả: Cống hộp BTCT M250; dốc nước, bể tiêu năng bằng BTCT M250, xử lý nền cống xả, dốc nước, bể tiêu năng bằng cọc BTCT M300; cửa van bằng thép;

- Kênh xả: Kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng BTCT M250, gia cố nền bằng cọc tre;

- Xây dựng mới cống Bích Đào thay thế cống cũ: Kết cấu cống hộp BTCT M250; bản đáy, tường cống, trần cống, dầm van bằng BTCT M250; xử lý nền bằng cọc BTCT M300; cửa van bằng thép;

- Kênh tưới: Kênh hộp chữ nhật, kết cấu bằng BTCT M250. Bố trí công trình trên tuyến gồm 01 hố ga tại vị trí chuyển hướng và 01 cửa van ở vị trí đầu tuyến để điều tiết;

- Kênh dẫn vào bể hút: Mặt cắt ngang kênh hình thang; gia cố mái bằng đá xây vữa xi măng M100. Xây dựng 01 công thông nước trên kênh, kích thước 2x(2,0x1,6)m; kết cấu công bằng BTCT M250;

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ đồng bộ gồm: Trạm biến áp, hệ thống điện, nhà quản lý, sân, công, hàng rào...

5.2. Trạm bơm Công Cái

a) Xây dựng mới trạm bơm với quy mô, thông số thiết kế như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	Trạm bơm		
1	Nhiệm vụ tiêu	ha	678
2	Lưu lượng thiết kế 01 tổ máy	m ³ /h	4.000
3	Số tổ máy bơm	tổ	8
4	Lưu lượng thiết kế trạm	m ³ /h	32.000
5	Cao trình đáy buồng hút	m	-1,70
6	Cao trình đáy bể xả	m	+2,40
7	Cao trình sàn động cơ	m	+3,00
II	Công xả qua đê		
1	Kích thước BxH	m	2x(2,2x 2,4)
2	Cao trình đáy công	m	+ 2,40
III	Kênh dẫn vào bể hút		
1	Tuyến T1		
1.1	Chiều dài tuyến	m	1.993
1.2	Chiều rộng đáy kênh	m	9,5
1.3	Hệ số mái		m =1,5
1.4	Cao trình đáy kênh	m	-1,50
1.5	Công trình trên tuyến		
-	Công thông nước	cái	02
-	Nối dài các công đầu kênh	cái	04
2	Tuyến T2		
2.1	Chiều dài tuyến	m	2.547,7

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
2.2	Chiều rộng đáy kênh	m	(1,5÷9,0)
2.3	Cao trình đáy kênh	m	(-1,50)÷(0,00)
2.4	Công trình trên tuyến		
-	Cống thông nước	cái	03
-	Nối dài các cống đầu kênh	cái	01

b) Giải pháp thiết kế

- Máy bơm: Sử dụng loại máy bơm hướng trục đứng HTĐ4000-4,5, công suất động cơ 75kw hoặc loại tương đương;

- Nhà đặt máy: Kích thước (25,8x5,9)m; kết cấu: Bản đáy, tường buồng hút, cột, dầm, sàn bằng BTCT M250. Xử lý nền bằng cọc BTCT; tường xây gạch, mái lợp tôn chống nóng;

- Cửa vào buồng hút bằng BTCT M250. Bố trí khe phai, khe lưới chắn rác, lưới chắn rác, cầu công tác với cao trình mặt cầu công tác (+2,60); xử lý nền bằng cọc BTCT; gia cố bể hút bằng đá xây vữa xi măng M100;

- Bể xả: Gồm đoạn xả thẳng rộng B = 21,4m, dài L = 5,60m; đoạn chuyển tiếp rộng thay đổi B = (21,4÷5,0)m, chiều dài L = 9,65m; đoạn nối tiếp cống xả có chiều rộng B = 5,0m, chiều dài L=8,8m. Kết cấu bể xả bằng BTCT M250; nền móng gia cố bằng cọc BTCT M300;

- Cống xả: Cống hộp BTCT M250; gia cố nền thân cống bằng cọc BTCT M300; cửa van bằng thép;

- Nâng cấp kênh dẫn vào bể hút: Nạo vét, gia cố mái kênh với tổng chiều dài 4.540,7m gồm 2 tuyến T1 và T2, trong đó:

+ Tuyến T1: Dài L = 1.993m; mặt cắt ngang hình thang, chiều rộng đáy kênh B = 9,5m; gia cố mái bằng đá xây vữa xi măng M100. Xây dựng 02 cống thông nước và nối dài 04 cống đầu kênh cấp II trên tuyến;

+ Tuyến T2: Chiều dài L = 2.547,7m; kênh có mặt cắt dạng hỗn hợp; cao trình đáy kênh thay đổi từ (0,00) xuống (-1,50); gồm 3 đoạn:

* Đoạn 1 từ C0 đến C1+49: Chiều dài 54m; mặt cắt ngang kênh chữ nhật, kích thước BxH = (1,5x2,3)m; cao trình đáy kênh (0,00); kết cấu kênh bằng đá xây vữa xi măng M100; gia cố nền bằng cọc tre; đỉnh tường bố trí hệ thống giằng, nắp kênh bằng BTCT M250;

* Đoạn 2 từ C2+24 đến C11+79: Chiều dài 945m, chiều rộng đáy kênh B = 4,50m; từ cao trình đáy kênh (-1,00) đến cao trình (+1,00) gia cố bằng tường trọng lực đá xây vữa xi măng M100, xử lý nền bằng cọc tre; từ cao trình (+1,00) đến cao trình (+2,50) kê lát mái bằng đá xây vữa xi măng M100, hệ số mái m=1,5;

* Đoạn 3 từ C11+79 đến C27+16,7: Chiều dài 1.548,7m; mặt cắt ngang

kênh hình thang, chiều rộng đáy kênh $B = 9,0\text{m}$; gia cố mái bằng đá xây vữa xi măng M100, hệ số mái kênh $m = 1,5$;

* Công trình trên tuyến: Xây dựng 03 công thông nước và nối dài 01 công đầu kênh cấp II.

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ đồng bộ gồm trạm biến áp, hệ thống điện, nhà quản lý, sân, công, hàng rào...

5.3. Trạm bơm Khánh An 1

a) Xây dựng mới trạm bơm thay thế trạm bơm cũ với quy mô, thông số thiết kế như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	Trạm bơm		
1	Nhiệm vụ tưới	ha	1.644
2	Lưu lượng thiết kế 01 tổ máy	m^3/h	1.950
3	Số tổ máy bơm	tổ	4
4	Lưu lượng thiết kế trạm	m^3/h	7.800
5	Cao trình đáy buồng hút	m	-2,40
6	Cao trình đáy bể xả	m	+0,80
7	Cao trình sàn động cơ	m	+3,00
II	Kênh dẫn vào bể hút		
1	Chiều dài tuyến	m	200
2	Chiều rộng đáy kênh	m	11,4
3	Cao trình đáy kênh	m	-1,50
III	Kênh xả		
1	Chiều dài tuyến	m	20
2	Kích thước BxH	m	2,0x1,8
3	Cao trình đáy kênh	m	+0,80
IV	Nạo vét kênh Cánh Diều	m	1.575

b) Giải pháp thiết kế

- Máy bơm: Sử dụng loại máy bơm hướng trục đứng HTĐ 1950-4,5, công suất động cơ 37kw hoặc loại tương đương;

- Nhà đặt máy: Kích thước (13,7x4,6)m, kết cấu: Bản đáy, tường buồng hút, dầm, sàn, mái bằng BTCT 250; xử lý nền móng nhà trạm bằng cọc BTCT M300; tường xây gạch, mái lợp tôn chống nóng;

- Bể xả: Kích thước BxH = (11,1x3,1)m, kết cấu bằng BTCT M250, gia cố nền bằng cọc BTCT M300;

- Kênh dẫn vào bể hút: Nạo vét, gia cố mái kênh dẫn nước hiện trạng nổi từ cống Yên Xuyên tới bể hút trạm bơm, chiều dài L = 200m. Kênh mặt cắt ngang chữ nhật kết hợp mái nghiêng, kết cấu bằng đá xây vữa xi măng M100;

- Kênh xả: Mặt cắt ngang kênh, dạng công hộp kích thước BxH = (2,0x1,8)m, kết cấu BTCT M250; bố trí cụm cửa van điều tiết tại vị trí đầu nổi trên kênh Cánh Diều;

- Nạo vét bùn đất lòng kênh Cánh Diều (hiện trạng là kênh xây) đoạn từ trạm bơm Khánh An 1 tới ngã 3 Thông với chiều dài khoảng 1.575m;

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ đồng bộ gồm: Hệ thống điện, nhà quản lý, sân, cống, hàng rào...

5.4. Nâng cấp, gia cố bờ sông Vân

a) Quy mô, thông số thiết kế

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	Nạo vét lòng Sông Vân		
1	Chiều dài	m	1.000
2	Chiều rộng	m	35÷55
3	Cao trình đáy nạo vét	m	-2,00
II	Kè gia cố 2 bờ sông Vân		
1	Chiều dài	m	2x1.000
2	Cao trình đỉnh tường kè đứng	m	+1,80
3	Cao trình đỉnh kè mái nghiêng	m	+2,70
III	Tuyến đường quản lý vận hành 2 bên kè		
1	Chiều dài	m	1.850
2	Cao trình mặt đường	m	+2,70
3	Chiều rộng	m	4,00
4	Độ dốc ngang	%	2,0
IV	Công trình trên tuyến		
1	Lan can hai bên bờ kè	m	1.980
2	Đèn chiếu sáng		25m/cái
3	Hệ thống thoát nước ngang 2 bên bờ kè		

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
-	Hố ga và ga thăm các loại	cái	8
-	Cửa xả nước	cái	9
4	Bến thuyền	cái	3

b) Giải pháp thiết kế

- Kè gia cố hai bên bờ sông Vân: Hình thức kè mái nghiêng kết hợp tường đứng, kết cấu như sau:

+ Chân kè kiểu đứng từ cao độ (+1,80) trở xuống bằng cừ BTCT dự ứng lực, sử dụng cừ SW500B dài $L = 14,0\text{m}$ (đoạn qua xóm Bún dài 75m kè đứng từ cao độ (+2,70) trở xuống); dầm mũ BTCT M250, kích thước (70x80)cm; hộ chân kè bằng rọ đá (1x2x0,5)m. Neo đầu cừ bằng hệ cọc và dầm neo; cọc neo BTCT M300, chiều dài cọc $L = 10\text{m}$, khoảng cách 5m/cọc; dầm neo bằng BTCT M250 kích thước (25x25)cm;

+ Kè mái nghiêng từ cao trình (+1,80) đến cao trình (+2,70), mái kè $m = 2$; kết cấu: Mái kè bằng bê - tông M200 dày 15cm trong khung BTCT M250, phía trên lát đá;

+ Riêng đoạn kè qua đền Tứ Phủ (từ C0 đến C1+19) có chiều dài 30m sử dụng kết cấu tường đứng trọng lực BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT mác 300; cao trình đỉnh tường (+2,70);

- Tuyến đường quản lý vận hành 2 bên kè: Cao trình mặt đường (+2,70), kết cấu mặt bê tông M200, dày 15cm; riêng đoạn đi qua gầm cầu Trà Là dài mỗi bên 107m (từ C12+18 đến C14+25) cao trình mặt đường dốc từ (+2,70) xuống (+1,20); kết cấu BTCT M250.

- Các công trình trên tuyến

+ Lan can: Sử dụng lan can thép sơn tĩnh điện, trụ gang đúc; đoạn qua hồ Biển Bạch sử dụng lan can đá đồng bộ với lan can hồ Biển Bạch đã xây dựng;

+ Cửa xả nước mưa: Gồm 8 vị trí công xả kết hợp hố ga, kết cấu công tròn BTCT đường kính D600÷D1000; hoàn trả 01 công xả kết hợp điều tiết, hình thức công hộp BTCT M300, kích thước BxH = (3,1x1,55)m, bố trí cửa van để điều tiết;

+ Bến thuyền: Bố trí 03 bến thuyền trên tuyến; chiều dài bến $L = (25\div 30)\text{m}$; kết cấu tường trọng lực BTCT M300, mặt bến lát đá;

+ Cột đèn chiếu sáng đường quản lý vận hành: Bố trí dọc 2 bên bờ sát lan can kè; khoảng cách các trụ đèn 25m/trụ.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Trung tâm khoa học và triển khai kỹ thuật thủy lợi – Công ty TNHH tư vấn Trường đại học Thủy lợi - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi thủy điện Thăng Long.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Yên Khánh và thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

8. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

9. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp công trình

+ Kè bờ sông Vân, trạm bơm, kênh và các công trình trên kênh: Cấp IV

+ Công Bích Đào và các công xả qua đê: Cấp II.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước

- Thiết kế cơ sở;

- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12845:2020 - Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế kỹ thuật;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04 - 05:2012/BNNPTNT Công trình thủy lợi - Các quy định về thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12571:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung công tác khảo sát, tính toán thủy văn trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu- Yêu cầu thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2737:2006 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4055:2012 Tổ chức thi công;

- TCVN 9902:2016 Công trình thủy lợi - yêu cầu thiết kế đê sông;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4253-2012 Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế;

- QPTL C6 - 77- Quy phạm tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9152-2012: Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn đất;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất. Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8639 -2011 Máy bơm yêu cầu kỹ thuật và phương pháp khảo nghiệm thông số máy bơm;
- TCVN 8637:2011: Công trình thủy lợi – Máy bơm nước – Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10304: 2014 Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8218-2009: BT thủy công - Yêu cầu kỹ thuật;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5574-2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8422-2010 Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8299-2009 Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8213-2009 Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8423-2010 Trạm bơm tưới, tiêu nước – Yêu cầu thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9141-2012 Trạm bơm tưới, tiêu nước – Yêu cầu thiết kế thiết bị động lực và cơ khí;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9142-2012 Trạm bơm tưới, tiêu nước – Yêu cầu cung cấp điện và điều khiển;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9160-2012: Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế trong dẫn dòng xây dựng;
- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2021/TCTL: Công trình thủy lợi – Trạm bơm cấp, thoát nước – Yêu cầu thiết kế.
- Các tiêu Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng liên quan khác.

12. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư tính theo mặt bằng giá tháng 8 năm 2022 của tỉnh Ninh Bình là: 600.000.000.000 đồng (*Sáu trăm tỷ đồng*).

Trong đó:

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NSDP
1	Chi bồi thường GPMB	136.363.636		136.363.636
2	Chi phí xây dựng	341.266.244	341.266.244	
3	Chi phí thiết bị	24.965.159	24.965.159	
4	Chi phí quản lý dự án	4.341.507	4.341.507	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	17.477.486	16.970.093	507.393

TT	Nội dung	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NSDP
6	Chi phí khác	7.076.906	7.076.906	
7	Chi phí dự phòng	68.509.062	55.380.091	13.128.971
	Tổng cộng	600.000.000	450.000.000	150.000.000

(Chi tiết xem tại Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 450 tỷ đồng bố trí cho các chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng;

- Vốn ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng bố trí cho chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (chưa bao gồm phần nhà chợ chính chợ Rông); chi phí tư vấn đầu tư xây dựng phần lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và chi phí dự phòng cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

14. Tiến độ thực hiện dự án

- Chuẩn bị dự án: 2020 – 2022;

- Thực hiện dự án: 2022 – 2025.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án

16. Diện tích sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 16,4ha (trong đó: diện tích đất công trình cũ chiếm chỗ 12,5ha, diện tích đất mở rộng 3,9ha);

- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 2,2ha.

17. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC

- Làm rõ một số lưu ý về kỹ thuật theo báo cáo của đơn vị tư vấn thẩm tra; khảo sát bổ sung địa hình, địa chất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; tính toán lựa chọn giải pháp tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn công trình và bảo đảm mỹ thuật, phù hợp với cảnh quan quy hoạch hai bờ sông Vân.

- Tính toán, kiểm tra lựa chọn chiều dài cừ BTCT dự ứng lực và cọc neo hạng mục kè hai bờ sông Vân đảm bảo kinh tế, kỹ thuật, an toàn công trình;

- Các trạm bơm: Rà soát kết cấu các loại nhà trạm bơm, các mực nước thiết kế, hệ thống kênh dẫn, để đảm kỹ thuật, tiết kiệm kinh phí, thuận lợi trong quá trình thi công và thuận tiện cho công tác quản lý, vận hành; rà soát lại diện tích xây dựng các nhà quản lý trên cơ sở quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. Đối với thiết bị, tài sản của các trạm bơm cũ, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài sản công.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý Nhà nước hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình: Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định Pháp luật hiện hành, đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan tổ chức quản lý vận hành các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng; bố trí đủ kinh phí thuộc nguồn vốn Ngân sách địa phương để thực hiện các công việc theo phân giao tại Khoản 13, Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Kho bạc NN tỉnh Ninh Bình;
- Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Bình;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp